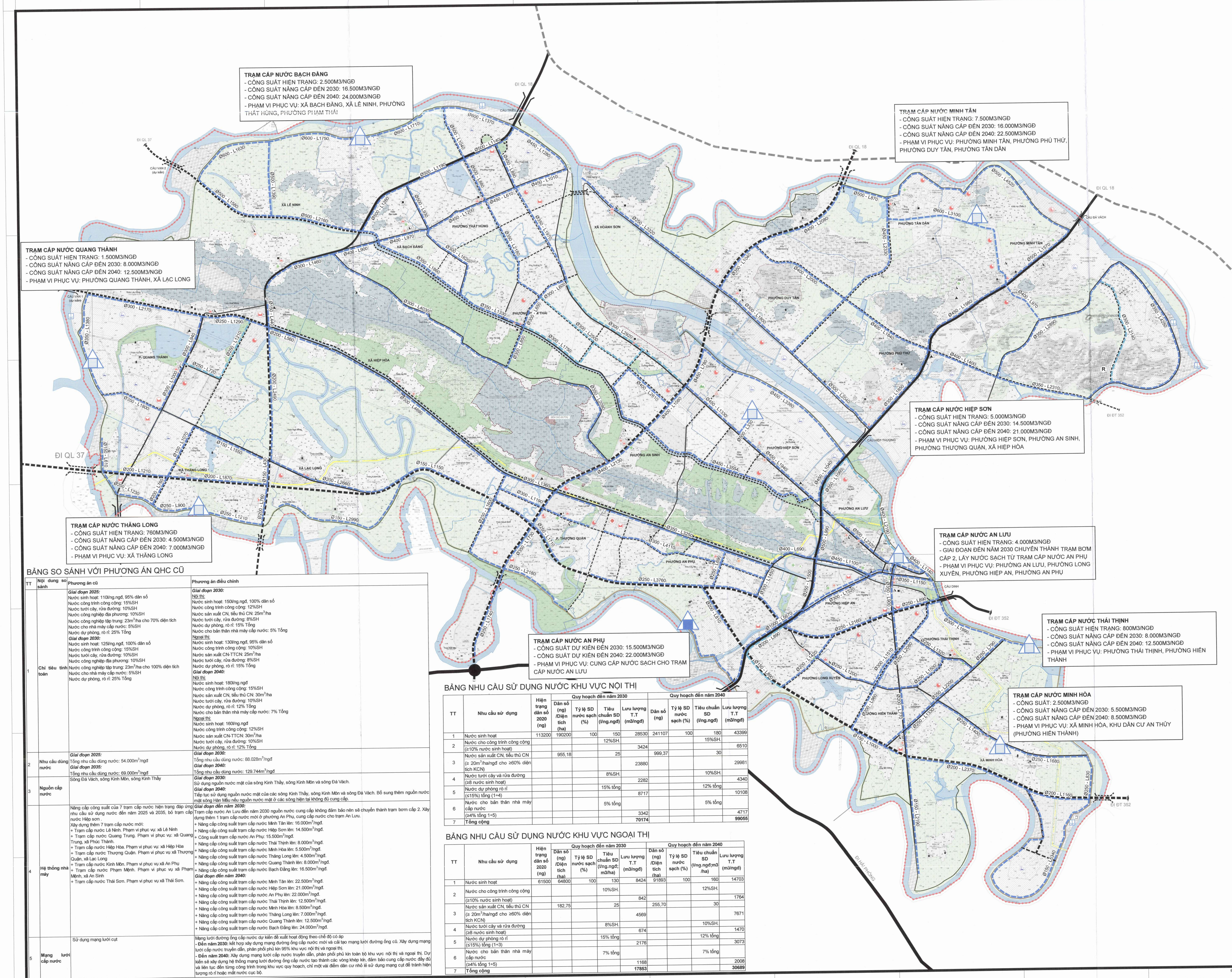

BẢNG SO SÁNH VỚI PHƯƠNG ÁN QHC CŨ

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
1	Chỉ tiêu tính toán	***Giai đoạn 2025:*** Nước sinh hoạt: 110l/ng.ngđ, 95% dân số Nước công trình công cộng: 15%SH Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH Nước công nghiệp địa phương: 10%SH Nước công nghiệp tập trung: 23m^3/ha cho 70% diện tích Nước cho nhà máy cấp nước: 5%SH Nước dự phòng, rò rỉ: 25% Tổng ***Giai đoạn 2030:*** Nước sinh hoạt: 125l/ng.ngđ, 100% dân số Nước công trình công cộng: 15%SH Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH Nước công nghiệp địa phương: 10%SH Nước công nghiệp tập trung: 23m^3/ha cho 100% diện tích Nước cho nhà máy cấp nước: 5%SH Nước dự phòng, rò rỉ: 25% Tổng	***Giai đoạn 2030:*** Nội thị: Nước sinh hoạt: 150l/ng.ngđ, 100% dân số Nước công trình công cộng: 12%SH Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN: 25m^3/ha Nước tưới cây, rửa đường: 8%SH Nước dự phòng, rò rỉ: 15% Tổng Nước cho bản thân nhà máy cấp nước: 5% Tổng Ngoại thị: Nước sinh hoạt: 130l/ng.ngđ, 95% dân số Nước công trình công cộng: 10%SH Nước sản xuất CN-TTCN: 25m^3/ha Nước tưới cây, rửa đường: 8%SH Nước dự phòng, rò rỉ: 15% Tổng ***Giai đoạn 2040:*** Nội thị: Nước sinh hoạt: 180l/ng.ngđ Nước công trình công cộng: 15%SH Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN: 30m^3/ha Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH Nước dự phòng, rò rỉ: 12% Tổng Nước cho bản thân nhà máy cấp nước: 7% Tổng Ngoại thị: Nước sinh hoạt: 160l/ng.ngđ Nước công trình công cộng: 12%SH Nước sản xuất CN-TTCN: 30m^3/ha Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH Nước dự phòng, rò rỉ: 12% Tổng
2	Nhu cầu dùng nước	***Giai đoạn 2025:*** Tổng nhu cầu dùng nước: 54.000m^3/ngđ ***Giai đoạn 2035:*** Tổng nhu cầu dùng nước: 69.000m^3/ngđ	***Giai đoạn 2030:*** Tổng nhu cầu dùng nước: 88.028m^3/ngđ ***Giai đoạn 2040:*** Tổng nhu cầu dùng nước: 129.744m^3/ngđ
3	Nguồn cấp nước	Sông Đá Vách, sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy	***Giai đoạn 2030:*** Sử dụng nguồn nước mặt của sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và sông Đá Vách. ***Giai đoạn 2040:*** Tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt của các sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và sông Đá Vách. Bổ sung thêm nguồn nước mặt sông Hàn Mấu nếu nguồn nước mặt ở các sông hiện tại không đủ cung cấp.
4	Hệ thống nhà máy	Nâng cấp công suất của 7 trạm cấp nước hiện trạng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2025 và 2035, bỏ trạm cấp nước Hiệp sơn. Xây dựng thêm 7 trạm cấp nước mới: + Trạm cấp nước Lê Ninh. Phạm vi phục vụ: xã Lê Ninh + Trạm cấp nước Quang Trung. Phạm vi phục vụ: xã Quang Trung, xã Phúc Thành. + Trạm cấp nước Hiệp Hòa. Phạm vi phục vụ: xã Hiệp Hòa + Trạm cấp nước Thượng Quận. Phạm vi phục vụ xã Thượng Quận, xã Lạc Long + Trạm cấp nước Kinh Môn. Phạm vi phục vụ xã An Phụ + Trạm cấp nước Phạm Mệnh. Phạm vi phục vụ xã Phạm Mệnh, xã An Sinh + Trạm cấp nước Thái Sơn. Phạm vi phục vụ xã Thái Sơn.	***Giai đoạn đến năm 2030:*** Trạm cấp nước An Lưu đến năm 2030 nguồn nước cung cấp không đảm bảo nên sẽ chuyển thành trạm bơm cấp 2. Xây dựng thêm 1 trạm cấp nước mới ở phường An Phụ, cung cấp nước cho trạm An Lưu. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Tân lên: 16.000m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hiệp Sơn lên: 14.500m^3/ngđ. + Công suất trạm cấp nước An Phụ: 15.500m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thái Thịnh lên: 8.000m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Hòa lên: 5.500m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thăng Long lên: 4.500m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Quang Thành lên: 8.000m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Bạch Đằng lên: 16.500m^3/ngđ. ***Giai đoạn đến năm 2040:*** + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Tân lên: 22.500m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hiệp Sơn lên: 21.000m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước An Phụ lên: 22.000m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thái Thịnh lên: 12.500m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Hòa lên: 8.500m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thăng Long lên: 7.000m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Quang Thành lên: 12.500m^3/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Bạch Đằng lên: 24.000m^3/ngđ.
5	Mạng lưới cấp nước	Sử dụng mạng lưới cụt	Mạng lưới đường ống cấp nước dự kiến đề xuất hoạt động theo chế độ có áp - **Đến năm 2030:** kết hợp xây dựng mạng đường ống cấp nước mới và cải tạo mạng lưới đường ống cũ. Xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, phân phối phủ kín 95% khu vực nội thị và ngoại thị. - **Đến năm 2040:** Xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, phân phối phủ kín toàn bộ khu vực nội thị và ngoại thị. Dự kiến sẽ xây dựng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước tạo thành các vòng khép kín, đảm bảo cung cấp nước đầy đủ và liên tục đến từng công trình trong khu vực quy hoạch, chỉ một vài điểm dân cư nhỏ lẻ sử dụng mạng cụt để tránh hiện tượng rò rỉ hoặc mất nước cục bộ.

BẢNG NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC KHU VỰC NỘI THỊ

TT	Nhu cầu sử dụng	Hiện trạng dân số 2020 (ng)	Quy hoạch đến năm 2030: Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)	Quy hoạch đến năm 2040: Dân số (ng)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)
1	Nước sinh hoạt	113200	190200	100	150	28530	241107	100	180	43399
2	Nước cho công trình công cộng (≥10% nước sinh hoạt)				12%SH.	3424			15%SH.	6510
3	Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN (≥ 20m^3/ha/ngđ cho ≥60% diện tích KCN)		955,18		25	23880	999,37		30	29981
4	Nước tưới cây và rửa đường (≥8 nước sinh hoạt)				8%SH.	2282			10%SH.	4340
5	Nước dự phòng rò rỉ (≤15%) tổng (1÷4)				15% tổng	8717			12% tổng	10108
6	Nước cho bản thân nhà máy cấp nước (≥4% tổng 1÷5)				5% tổng	3342			5% tổng	4717
7	**Tổng cộng**					**70174**				**99055**

BẢNG NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC KHU VỰC NGOẠI THỊ

TT	Nhu cầu sử dụng	Hiện trạng dân số 2020 (ng)	Quy hoạch đến năm 2030: Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ; m3/ha)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)	Quy hoạch đến năm 2040: Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ;m3/ha)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)
1	Nước sinh hoạt	61500	64800	100	130	8424	91893	100	160	14703
2	Nước cho công trình công cộng (≥10% nước sinh hoạt)				10%SH.	842			12%SH.	1764
3	Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN (≥ 20m^3/ha/ngđ cho ≥60% diện tích KCN)		182,75		25	4569	255,70		30	7671
4	Nước tưới cây và rửa đường (≥8 nước sinh hoạt)				8%SH.	674			10%SH.	1470
5	Nước dự phòng rò rỉ (≤15%) tổng (1÷3)				15% tổng	2176			12% tổng	3073
6	Nước cho bản thân nhà máy cấp nước (≥4% tổng 1÷5)				7% tổng	1168			7% tổng	2008
7	**Tổng cộng**					**17853**				**30689**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ...1315... NGÀY ...18... THÁNG ...5... NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẢI DƯƠNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ...24... NGÀY ...22... THÁNG ...4... NĂM 2022
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TĂNG BÁ BẢY

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
UBND THỊ XÃ KINH MÔN
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: ...80... NGÀY ...15... THÁNG ...3... NĂM 2022
CHỦ TỊCH
TRƯƠNG ĐỨC SAN

TÊN CÔNG TRÌNH:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ XÃ KINH MÔN ĐẾN NĂM 2040
ĐỊA ĐIỂM: THỊ XÃ KINH MÔN - TỈNH HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC

SỐ BẢN VẼ	GHÉP	TỶ LỆ	HOÀN THÀNH
QH-09	1A0	FIT A0	04/2022

THIẾT KẾ	KS VÕ VIỆT HỒNG
CHỦ TRÌ	ThS.KS. TRƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. TRỊNH TUẤN ANH
QL KỸ THUẬT	THS.KTS. TRỊNH TUẤN ANH
GIÁM ĐỐC VIỆN:	THS.KTS. ĐỖ KIM DUNG

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
VIỆN NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ ĐÔ THỊ
ĐỊA CHỈ: SỐ 10 HOA LƯ - HAI BÀ TRƯNG - HÀ NỘI